CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Thành phố Thủ Đức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301975289
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.18 16:27:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**376.412.706.538**	**342.402.932.695**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**11.390.101.707**	**12.588.875.780**
111	1. Tiền		11.390.101.707	12.588.875.780
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**259.894.971.517**	**222.482.395.591**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	259.894.971.517	222.482.395.591
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**99.972.501.870**	**104.110.286.179**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	103.267.950.143	109.110.086.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	244.977.000	467.515.001
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.074.446.367	1.863.156.409
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(7.614.871.640)	(7.330.471.783)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**5.155.131.444**	**2.762.143.317**
141	1. Hàng tồn kho	9	5.155.131.444	2.762.143.317
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**			**459.231.828**
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			459.231.828
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**25.720.141.169**	**31.574.588.978**
220	**II. Tài sản cố định**		**12.414.752.280**	**18.345.588.978**
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**	8.1	**12.250.493.865**	**18.157.554.639**
222	- Nguyên giá		232.087.346.565	232.087.346.565
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(219.836.852.700)*	*(213.929.791.926)*
227	**3. Tài sản cố định vô hình**	8.2	**164.258.415**	**188.034.339**
228	- Nguyên giá		190.207.407	190.207.407
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(25.948.992)*	*(2.173.068)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**305.388.889**	**229.000.000**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		305.388.889	229.000.000
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	5.2	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**
261	1. Đầu tư vào công ty con		13.000.000.000	13.000.000.000
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)**		**402.132.847.707**	**373.977.521.673**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**92.277.685.775**	**47.315.031.096**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**92.277.685.775**	**47.315.031.096**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	21.784.161.759	29.986.641.980
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		19.667.441.255	15.146.255
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	11.	3.251.371.528	1.652.319.365
315	5. Phải trả người lao động		8.838.892.290	11.884.284.011
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.	17.427.329.555	1.458.988.498
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	13.	13.765.726.320	946.650.671
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.	7.542.763.068	1.371.000.316
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**309.855.161.932**	**326.662.490.577**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		131.040.000.000	131.040.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*131.040.000.000*	*131.040.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		53.070.783.332	53.070.783.332
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		112.830.645.585	127.245.045.585
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.913.733.015	15.306.661.660
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*			*15.306.661.660*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*12.913.733.015*	
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**402.132.847.707**	**373.977.521.673**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	80.408.667.350	70.621.804.076	148.390.982.442	130.802.598.293
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		80.408.667.350	70.621.804.076	148.390.982.442	130.802.598.293
11	4. Giá vốn hàng bán		66.465.827.616	58.599.678.300	123.560.111.261	112.354.974.788
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		13.942.839.734	12.022.125.776	24.830.871.181	18.447.623.505
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	6.817.618.255	2.283.335.860	9.468.713.754	4.914.517.730
23	8. Chi phí tài chính	17.				
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*					
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	9.562.291.516	7.813.037.625	16.739.075.194	14.816.019.817
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}		11.198.166.473	6.492.424.011	17.560.509.741	8.546.121.418
31	12. Thu nhập khác	19.	2.320.500	30.882.101	98.713.154	2.373.590.881
32	13. Chi phí khác	19.	766.137.396	4.055.350	766.137.396	8.307.310
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	19.	(763.816.896)	26.826.751	(667.424.242)	2.365.283.571
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		10.434.349.577	6.519.250.762	16.893.085.499	10.911.404.989
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	2.687.605.299	1.303.850.153	3.979.352.484	2.182.280.999
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		7.746.744.278	5.215.400.609	12.913.733.015	8.729.123.990
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		591	398	985	666

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***16.893.085.499***	***10.911.404.989***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		5.930.836.698	6.020.914.369
03	- Các khoản dự phòng		284.399.857	6.388.253.730
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(9.468.713.754)	(7.127.973.433)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***13.639.608.300***	***16.192.599.655***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.082.710.389	25.997.411.635
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.392.988.127)	405.122.400
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		18.137.956.183	(23.578.622.177)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.978.711.740)	(1.211.980.955)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			30.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.893.298.908)	(4.675.088.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***28.595.276.097***	***13.159.442.558***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.388.889)	(50.580.000)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			2.213.455.703
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(254.694.971.517)	(222.240.738.072)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		217.282.395.591	200.378.745.565
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.698.619.645	4.763.692.551
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(29.790.345.170)***	***(14.935.424.253)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.705.000)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(3.705.000)***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.198.774.073)**	**(1.775.981.695)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**12.588.875.780**	**16.766.464.405**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**11.390.101.707**	**14.990.482.710**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- *Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")*

TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Tầng 35, Tòa nhà Nexus, Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 185 người

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế từ công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	483.252.523	473.778.475
Tiền gửi ngân hàng	10.906.849.184	12.115.097.305
TỔNG CỘNG	**11.390.101.707**	**12.588.875.780**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	259.894.971.517	259.894.971.517	222.482.395.591	222.482.395.591

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

5.2 Đầu tư góp vốn vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức	Đầu tư bất động sản, xây dựng	Đang hoạt động	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	63.989.108.522	68.984.626.997
Phải thu từ khách hàng khác	39.278.841.621	40.125.459.555
TỔNG CỘNG	**103.267.950.143**	**109.110.086.552**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.614.871.640)	(7.330.471.783)
GIÁ TRỊ THUẦN	**95.653.078.503**	**101.779.614.769**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	223.977.000
Các nhà cung cấp khác	21.000.000	243.538.001
TỔNG CỘNG	**244.977.000**	**467.515.001**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lãi dự thu	3.090.109.811	1.320.015.702
Phải thu khác	137.137.579	294.097.579
Tạm ứng	847.198.977	249.043.128
TỔNG CỘNG	**4.074.446.367**	**1.863.156.409**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

8.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải đường thủy*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.203.932.585	224.225.067.078	5.658.346.902	232.087.346.565
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	2.203.932.585	224.225.067.078	5.658.346.902	232.087.346.565
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.203.932.585*	*110.164.462.103*	*3.489.388.417*	*115.857.783.105*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.203.932.585)	(206.436.802.761)	(5.289.056.580)	(213.929.791.926)
Khấu hao trong kỳ		(5.717.861.862)	(189.198.912)	(5.907.060.774)
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ	(2.203.932.585)	(212.154.664.623)	(5.478.255.492)	(219.836.852.700)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	17.788.264.317	369.290.322	18.157.554.639
Số cuối kỳ	-	12.070.402.455	180.091.410	12.250.493.865

8.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá:		
Số đầu năm	190.207.407	190.207.407
Mua trong kỳ		-
Số cuối kỳ	190.207.407	190.207.407
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(2.173.068)	(2.173.068)
Khấu hao trong kỳ	(23.775.924)	(23.775.924)
Số cuối kỳ	(25.948.992)	(25.948.992)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	188.034.339	188.034.339
Số cuối kỳ	164.258.415	164.258.415

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Nhiên liệu và vật liệu	5.029.881.270	2.614.989.553
Công cụ, dụng cụ	125.250.174	147.153.764
TỔNG CỘNG	**5.155.131.444**	**2.762.143.317**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	19.940.815.379	28.182.883.932
- *Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tải*	*4.715.403.466*	*6.328.462.216*
- *Công ty CP HCM Logistics*	*4.426.978.059*	*8.438.717.650*
- *Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà*	*1.995.272.248*	*2.200.000.001*
- *Phải trả đối tượng khác*	*8.803.161.606*	*11.215.704.065*
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	1.843.346.380	1.803.758.048
TỔNG CỘNG	**21.784.161.759**	**29.986.641.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế GTGT	1.093.431.384	486.060.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.086.869.914	1.086.229.170
Thuế thu nhập cá nhân	71.070.230	80.029.425
TỔNG CỘNG	**3.251.371.528**	**1.652.319.365**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí thuê ngoài	1.570.214.398	195.024.150
Chi phí khác	2.826.868.444	107.722.148
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.030.246.713	1.156.242.200
TỔNG CỘNG	**17.427.329.555**	**1.458.988.498**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	984.726.320	840.650.671
Tạm ứng phân chia tài sản	12.675.000.000	
Nhận ký quỹ, ký cược	106.000.000	106.000.000
TỔNG CỘNG	**13.765.726.320**	**946.650.671**

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.542.763.068	1.371.000.316
TỔNG CỘNG	**7.542.763.068**	**1.371.000.316**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
6 tháng đầu năm 2025					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	8.959.949.993	320.315.778.910
Lợi nhuận thuần trong kỳ				8.729.123.990	8.729.123.990
Cổ tức công bố				(3.931.200.000)	(3.931.200.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(5.028.749.993)	(5.028.749.993)
Tăng/giảm khác					-
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**127.245.045.585**	**8.729.123.990**	**320.084.952.907**
6 tháng đầu năm 2026					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	15.306.661.660	326.662.490.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ				12.913.733.015	12.913.733.015
Cổ tức công bố				(19.656.000.000)	(19.656.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(10.065.061.660)	(10.065.061.660)
Tăng/giảm khác			(14.414.400.000)	14.414.400.000	-
Số cuối kỳ	**131.040.000.000**	**53.070.783.332**	**112.830.645.585**	**12.913.733.015**	**309.855.161.932**

15.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

15.3 Cổ tức

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	19.656.000.000	3.931.200.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	3.705.000	-

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu vận tải đường thủy nội địa	67.295.370.096	54.364.719.328
Doanh thu vận tải đường biển	841.492.130	
Doanh thu vận tải đường bộ	122.989.100	157.911.162
Doanh thu bốc dỡ	208.382.160	36.378.440
Doanh thu cho thuê công trình hạ tầng	5.022.270.000	5.022.270.000
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	6.918.163.864	11.040.525.146
TỔNG CỘNG	**80.408.667.350**	**70.621.804.076**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	46.843.377.529	45.633.798.675
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	33.565.289.821	24.988.005.401

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	6.817.618.255	2.283.335.860
TỔNG CỘNG	**6.817.618.255**	**2.283.335.860**

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.927.993.294	2.646.191.520
Chi phí nhân viên	4.438.957.480	3.274.081.137
Chi phí khấu hao tài sản	106.487.418	141.234.201
Chi phí khác	2.088.853.324	1.751.530.767
TỔNG CỘNG	**9.562.291.516**	**7.813.037.625**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

18. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**2.320.500**	**30.882.101**
Thu nhập khác	2.320.500	30.882.101
Thanh lý tài sản		
Chi phí khác	**766.137.396**	**4.055.350**
Chi phí vi phạm hợp đồng		4.055.350
Chi phí khác	766.137.396	
GIÁ TRỊ THUẦN	**(763.816.896)**	**26.826.751**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.788.234.867	41.050.495.775
Chi phí nhân viên	17.374.927.212	13.556.616.515
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	13.258.660.880	7.041.125.736
Chi phí khấu hao tài sản	2.965.418.349	3.000.165.132
Chi phí khác	3.640.877.824	1.764.312.767
TỔNG CỘNG	**76.028.119.132**	**66.412.715.925**

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.687.605.299	1.303.850.153
TONG CỘNG	**2.687.605.299**	**1.303.850.153**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2026

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: *VND*

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	33.565.289.821	24.988.005.401

Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
	270.000.000	**270.000.000**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1) *VND*

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	60.800.268.800	63.843.980.875
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.188.839.722	3.688.839.722
Công ty TNH MTV Xi măng Hải Phòng	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	0	1.451.806.400

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13) *VND*

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí KNQL và PTTT	419.945.536	380.357.204
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ	1.423.400.844	1.423.400.844

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Võ Thị Ngọc Diễm	Phạm Thị Ngọc	Đỗ Văn Huân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc